

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần 21 ngày 12 tháng 10 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty là 2.510.589.130.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TASCJOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCJO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị (nhiệm kỳ 2017 - 2022)	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Chi	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Tân	Thành viên
	Bà Trần Hải Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Tân	Thành viên
	Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dưỡng	Tổng Giám đốc (từ ngày 10/10/2017)
	Ông Hoàng Hà Phương	Tổng Giám đốc (đến ngày 10/10/2017)
	Ông Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến 17/10/2017)
	Ông Đỗ Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/02/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Số: 209/2017/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
của Công ty Cổ phần Tasco

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tasco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đình Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Phan Thanh Nam**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.789.831.452.027	2.110.035.004.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	324.184.082.083	428.688.075.454
1. Tiền	111		120.435.157.462	84.155.056.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		203.748.924.621	344.533.018.965
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	246.331.476.176	134.298.370.409
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		246.331.476.176	134.298.370.409
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		995.954.574.876	1.311.592.792.249
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	611.303.376.283	513.538.720.952
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	103.519.118.356	253.385.738.480
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50.932.232.203	238.920.765.480
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	230.302.895.642	306.368.428.036
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(235.250.000)	(620.860.699)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		132.202.392	-
IV. Hàng tồn kho	140		48.421.852.629	41.507.715.279
1. Hàng tồn kho	141	5.7	48.421.852.629	41.507.715.279
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		174.939.466.263	193.948.051.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	33.278.225.798	733.130.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		132.220.976.929	190.288.614.098
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	9.440.263.536	2.926.306.540
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.978.995.180.576	7.209.817.657.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		287.293.124.712	339.787.328.285
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	187.543.789.957	250.519.019.957
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	16.180.745.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	102.899.334.755	76.237.563.328
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		2.754.790.147.057	2.263.324.433.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.748.740.929.056	2.262.819.064.887
- Nguyên giá	222		3.505.542.125.050	2.660.889.516.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(756.801.195.994)	(398.070.451.804)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	6.049.218.001	505.368.675
- Nguyên giá	228		7.685.157.188	1.566.862.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.635.939.187)	(1.061.494.213)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	5.367.931.244.796	4.145.822.652.518
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.367.931.244.796	4.145.822.652.518
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	319.652.803.472	325.406.167.622
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		308.522.803.472	314.276.167.622
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.130.000.000	6.130.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		248.173.665.813	135.477.075.580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	248.173.665.813	135.477.075.580
VII. Lợi thế thương mại	269		1.154.194.726	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		10.768.826.632.603	9.319.852.662.482



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		7.541.439.815.783	6.786.656.136.171
I. Nợ ngắn hạn	310		1.028.185.440.185	1.517.800.792.824
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	525.339.447.213	545.768.292.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.526.563.231	51.924.418.156
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	115.872.584.765	158.267.738.027
4. Phải trả người lao động	314		21.517.486.075	18.389.944.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	140.289.088.202	40.444.232.127
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	463.790.823	22.727.272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	92.718.750.075	380.722.104.553
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	19.299.258.559	301.508.696.730
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	-	6.526.106.489
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.158.471.242	14.226.532.331
II. Nợ dài hạn	330		6.513.254.375.598	5.268.855.343.347
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	2.736.363.220	15.158.410.533
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	3.009.079.072	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.15	5.352.249.276	283.659.965
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.176.034.606.485	952.103.446.757
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	5.295.353.481.178	4.278.233.378.817
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	30.768.596.367	23.076.447.275
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.227.386.816.820	2.533.196.526.311
I- Vốn chủ sở hữu	410		3.227.386.816.820	2.533.196.526.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.19	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.19	85.174.473.675	69.840.926.959
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.19	100.830.835.329	80.771.817.761
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.19	514.859.968.150	502.306.388.914
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		210.028.716.606	101.783.539.232
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		304.831.251.544	400.522.849.682
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.932.409.666	116.983.232.677
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		10.768.826.632.603	9.319.852.662.482

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Thị Trung Thu

Trần Thị Thanh

Nguyễn Văn Dưỡng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	2.195.365.958.836	2.960.463.015.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.22	17.710.637.515	174.340.359.461
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.177.655.321.321	2.786.122.656.531
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	1.545.476.259.810	1.998.936.509.192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		632.179.061.511	787.186.147.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	37.944.883.607	36.847.213.522
7. Chi phí tài chính	22	5.25	171.266.076.252	199.195.653.870
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>167.990.860.226</i>	<i>185.782.553.870</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		11.271.374.650	19.077.749.465
9. Chi phí bán hàng	25	5.26	31.427.906.265	51.636.099.603
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	109.294.553.354	107.276.061.286
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		369.406.783.897	485.003.295.567
12. Thu nhập khác	31	5.27	7.438.913.505	6.407.688.808
123 Chi phí khác	32	5.28	9.319.286.652	1.720.564.168
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.880.373.147)	4.687.124.640
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		367.526.410.750	489.690.420.207
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	69.989.630.046	85.762.523.407
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		297.536.780.704	403.927.896.800
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		304.831.251.544	403.235.110.153
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.294.470.840)	692.786.647
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	1.470	2.728

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Trung Thu

Trần Thị Thanh

Nguyễn Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	367.526.410.750	489.690.420.207
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	360.568.743.941	177.996.726.361
- Các khoản dự phòng	03	(385.610.699)	8.576.886.016
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.273.250	(415.047)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49.216.258.257)	(55.924.962.987)
- Chi phí lãi vay	06	167.990.860.226	185.782.553.870
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	846.485.419.211	806.121.208.420
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	198.598.084.831	(210.655.272.629)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.914.137.350)	14.877.050.098
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(87.882.281.965)	387.235.506.154
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(145.241.685.145)	(87.892.952.841)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(239.416.630.533)	(185.782.553.870)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(87.841.419.375)	(75.776.496.608)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	28.233.508	4.902.687.957
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(645.463.066)	(4.524.361.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	477.170.120.116	648.504.814.724
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.205.292.495.366)	(1.858.918.764.739)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.045.888.700	873.111.086
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(711.915.757.860)	(1.111.981.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	742.972.536.137	774.582.462.253
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(78.753.673.464)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.307.062.952	104.566.680.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.200.636.438.901)	(2.090.877.511.139)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	524.755.528.889	513.066.830.000
Trong đó: Từ cổ đông không kiểm soát	31a	9.730.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.865.467.970.206	1.799.067.319.936
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(654.127.153.406)	(853.768.510.279)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(117.134.020.275)	(164.184.997.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.618.962.325.414	1.294.180.642.392
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(104.503.993.371)	(148.192.054.023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	428.688.075.454	576.880.129.477
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	324.184.082.083	428.688.075.454

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Thị Trung Thu

Trần Thị Thanh

Nguyễn Văn Dương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần 21 ngày 12 tháng 10 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty là 2.510.589.130.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TASCJOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCJO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2017: 156 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017: Kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào công ty con hoạt động lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	51	Khai thác VLXD
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	97,82	Dịch vụ
4	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	Xây lắp
5	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	Hạ tầng GT
6	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	Hạ tầng GT
7	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	Hạ tầng GT
8	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	Đầu tư bệnh viện
9	Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	Đào tạo
10	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	97,82	Thu phí
11	Công ty Cổ phần Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67	Y tế
12	Công ty TNHH An Nhiên Food	Hòa Bình	100	Nông nghiệp
13	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	Dịch vụ
14	Công ty Cổ phần Tasco Năng lượng	Ninh Thuận	99	Điện năng
15	Công ty Cổ phần Bệnh viện Năng Mai	Hà Nội	51	Dịch vụ, Y tế
	Công ty liên doanh, liên kết			
1	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	Kinh doanh BĐS
2	Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	Kinh doanh BĐS
3	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	Khai thác VLXD
4	Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	Hà Nội	35,4	Xây lắp
5	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng -Phú Thọ	Phú Thọ	30	Hạ tầng GT

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Trong năm, Hội đồng Quản trị đã ban hành các văn bản liên quan đến cấu trúc Công ty như sau:

Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 01 năm 2017 về việc đầu tư Dự án thực phẩm sạch tại xã Hợp Thành, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình và mua lại toàn bộ vốn góp của Bà Đỗ Thị Hồng Việt tại Công ty TNHH MTV Malarica để triển khai đầu tư, khai thác dự án.

Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 03 năm 2017 về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco.

Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 06 năm 2017 về việc tăng vốn góp và tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần VETC, theo đó tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần VETC tăng từ 51% lên 97,82%.

Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 10 năm 2017 về việc Tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH T'Hospital từ 20 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng.

Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2017 của HĐQT về việc góp vốn thành lập, cử người đại diện theo ủy quyền tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Năng Mai.

Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐQT ngày 15/12/2017 về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tasco Năng lượng với phần vốn góp của Tasco chiếm 99% vốn điều lệ.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

S.D.
C
7
KIẾ
CPA
Ơ H

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty Mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

7191
TY
H
ÁN
IAM
-VIP

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Tài sản cố định khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT gồm dự án BOT quốc lộ 10 và dự án BOT quốc lộ 21, được phân ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, Công ty có 255.652.060.051 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng nhóm Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp và hoạt động khác, đầu tư, kinh doanh bất động sản và dịch vụ thu phí đường bộ trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.499.748.034	5.153.429.454
Tiền gửi ngân hàng	118.935.409.428	79.001.627.035
Các khoản tương đương tiền	203.748.924.621	344.533.018.965
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	203.748.924.621	344.533.018.965
Tổng	324.184.082.083	428.688.075.454

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	246.331.476.176	246.331.476.176	134.298.370.409	134.298.370.409
- Tiền gửi có kỳ hạn	246.331.476.176	246.331.476.176	134.298.370.409	134.298.370.409
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	251.331.476.176	251.331.476.176	139.298.370.409	139.298.370.409

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	308.522.803.472	314.276.167.622
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	220.000.711.691	228.722.156.268
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	71.225.774.878	69.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Thái An	14.055.619.771	13.309.915.911
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.780.700.030	1.784.098.341
Công ty CP D - Tech	1.459.997.102	1.459.997.102
Đầu tư vào đơn vị khác	6.130.000.000	6.130.000.000
Công ty CP ĐT PT Nhà và Đô thị HUD8	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty CP Cotabig	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần TIC	1.330.000.000	1.330.000.000
Tổng	314.652.803.472	320.406.167.622

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	611.303.376.283	513.538.720.952
Ban QLDA GT - Sở GTVT Thái Bình	35.131.999	36.182.746.138
Ban QLDA ĐTXD các công trình NN& PTNT tỉnh Thái Bình	20.017.127.000	20.017.127.000
Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định	29.965.993.350	66.645.993.350
Ban quản lý Dự án 6	31.467.808.274	28.965.140.170
Phải thu các đối tượng khác	529.817.315.660	361.727.714.294
Phải thu khách hàng dài hạn	187.543.789.957	250.519.019.957
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	187.543.789.957	250.519.019.957
Tổng	798.847.166.240	764.057.740.909

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	103.519.118.356	253.385.738.480
Công ty CP TIC (Cty CP Thành Công 5)	25.848.444.198	25.848.444.198
Trung tâm phát triển quỹ đất H.Kiến Xương	3.785.494.023	26.056.731.552
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	-	45.934.495.351
Trả trước cho đối tượng khác	73.885.180.135	155.546.067.379
Tổng	103.519.118.356	253.385.738.480

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	230.302.895.642	(70.000.000)	306.368.428.036	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	6.153.983.574	-
Ký cược, ký quỹ	73.970.000	-	99.470.000	-
Tạm ứng	106.483.234.182	-	30.263.010.737	-
Phải thu khác	123.745.691.460	-	269.851.963.725	-
Ban QLDA Quận Nam Từ Liêm	9.411.831.881	-	27.284.014.016	-
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Từ Liêm	3.658.391.981	-	11.616.738.417	-
UBND Quận Nam Từ Liêm	48.324.177.720	-	-	-
Phải thu đối tượng khác	62.351.289.878	(70.000.000)	230.951.211.292	-
Dài hạn	102.899.334.755	(3.150.000.000)	76.237.563.328	(3.150.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	3.521.190.000	(3.150.000.000)	3.652.528.023	(3.150.000.000)
- Phải thu khác	99.378.144.755	-	72.585.035.305	-
Tổng	333.202.230.397	(3.220.000.000)	382.605.991.364	(3.150.000.000)

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.385.250.000	-	3.770.860.699	-
			Quá hạn trên 01 năm	Quá hạn trên 03 năm
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Sao Tím			-	24.750.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế XDCT & TM AET			-	130.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			-	70.000.000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn			-	10.500.000
Dài hạn				
Công ty IT Fusion			3.150.000.000	-
Tổng			3.150.000.000	235.250.000

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.793.279.829	-	1.217.476.354	-
Công cụ, dụng cụ	18.550.710.530	-	1.162.639.091	-
Chi phí SX KDDD	20.987.750.645	-	35.213.100.481	-
Thành phẩm	445.494.808	-	350.999.290	-
Hàng hóa	2.644.616.817	-	3.563.500.063	-
Tổng	48.421.852.629	-	41.507.715.279	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 -DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.8 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	26.285.074.127	8.626.198.090	30.121.631.634	10.285.798.298	2.585.570.814.542	2.660.889.516.691
Tăng trong năm	9.438.846.209	120.546.029.503	10.367.217.011	776.635.042	715.012.536.685	856.141.264.450
Mua trong năm	8.200.762.599	120.474.315.218	10.367.217.011	776.635.042	58.596.590.841	198.415.520.711
Tăng từ ĐTXDCB hoàn thành	-	-	-	-	656.415.945.844	656.415.945.844
Tăng do hợp nhất	1.238.083.610	71.714.285	-	-	-	1.309.797.895
Giảm trong năm	-	68.000.000	11.420.656.091	-	-	11.488.656.091
Thanh lý, nhượng bán	-	68.000.000	11.420.656.091	-	-	11.488.656.091
Số dư tại 31/12/2017	35.723.920.336	129.104.227.593	29.068.192.554	11.062.433.340	3.300.583.351.227	3.505.542.125.050
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	14.360.528.661	4.532.266.445	11.022.362.264	5.651.343.165	362.503.951.269	398.070.451.804
Tăng trong năm	1.310.004.229	5.255.395.763	4.224.174.791	731.377.387	350.893.761.589	362.414.713.759
Khấu hao trong năm	1.273.640.580	5.183.681.478	4.224.174.791	731.377.387	350.893.761.589	362.306.635.825
Tăng do hợp nhất	36.363.649	71.714.285	-	-	-	108.077.934
Giảm trong năm	-	38.857.137	3.645.112.432	-	-	3.683.969.569
Thanh lý, nhượng bán	-	38.857.137	3.645.112.432	-	-	3.683.969.569
Số dư tại 31/12/2017	15.670.532.890	9.748.805.071	11.601.424.623	6.382.720.552	713.397.712.858	756.801.195.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	11.924.545.466	4.093.931.645	19.099.269.370	4.634.455.133	2.223.066.863.273	2.262.819.064.887
Tại 31/12/2017	20.053.387.446	119.355.422.522	17.466.767.931	4.679.712.788	2.587.185.638.369	2.748.740.929.056

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.218.762.767 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.168.877.502 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	102.878.251	1.463.984.637	1.566.862.888
Tăng trong năm	-	6.118.294.300	6.118.294.300
Mua trong năm	-	6.118.294.300	6.118.294.300
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	102.878.251	7.582.278.937	7.685.157.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2017	42.960.000	1.018.534.213	1.061.494.213
Tăng trong năm	4.286.592	570.158.382	574.444.974
Khấu hao trong năm	4.286.592	570.158.382	574.444.974
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	47.246.592	1.588.692.595	1.635.939.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	59.918.251	445.450.424	505.368.675
Tại 31/12/2017	55.631.659	5.993.586.342	6.049.218.001

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 541.261.637 đồng.

IN: (C)
CÔN
TN
IEM
AVI
HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Mua sắm tài sản cố định	14.498.375.745	3.506.405.509
Xây dựng cơ bản dở dang	5.353.432.869.051	4.142.316.247.009
Dự án Khu đô thị Pháp Vân	11.625.912.786	89.965.822.877
Dự án đầu tư BOT Quốc lộ 10	-	39.518.200.007
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức BT	1.056.055.016.532	961.756.394.942
Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng (Xuân Phương Residence)	265.646.937.117	235.949.683.580
Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa (dự án hoàn vốn BT Lê Đức Thọ)	389.207.967.585	184.626.798.292
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức	267.085.363.422	266.895.933.254
Dự án 48 Trần Duy Hưng quận Cầu Giấy (hoàn vốn cho dự án BT Lê Đức Thọ)	4.192.069.760	2.538.487.409
Dự án Tinh lộ 39	34.356.383.254	21.700.434.391
Dự án quốc lộ BOT39	267.322.632.488	394.971.527.498
Dự án Trụ sở VP, khu TT CBNV Nam Thái	6.715.131.467	6.715.131.467
Dự án BOT Quảng Bình	5.079.454.315	119.679.188.726
Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc theo hình thức hợp đồng BOT (BOT21)	-	58.379.860.986
Dự án Đơn vị ở 1 - KĐT Mỹ Đình Nam Từ Liêm (dự án hoàn vốn cho BT Lê Đức Thọ)	13.503.144.985	4.360.782.799
Dự án QL 10 từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn	2.330.376.555.185	1.225.263.830.889
Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe	677.620.542.075	516.261.007.037
Các dự án đầu tư bệnh viện	13.246.061.876	-
Các dự án khác	11.399.696.204	13.733.162.855
Tổng	5.367.931.244.796	4.145.822.652.518

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	33.278.225.798	733.130.886
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.095.739.631	245.452.000
Chi phí lãi vay	29.364.486.931	-
Chi phí khác	817.999.236	487.678.886
Dài hạn	248.173.665.813	135.477.075.580
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.042.522.460	3.344.345.320
Chi phí lãi vay	182.219.662.539	113.751.332.624
Chi phí khác	15.911.480.814	18.381.397.636
Tổng	281.451.891.611	136.210.206.466

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	525.339.447.213	525.339.447.213	545.768.292.793	545.768.292.793
Công ty Cổ phần Xây dựng NASACO	15.354.738.020	15.354.738.020	28.453.660.116	28.453.660.116
Công ty TNHH Hợp Tiến	1.129.505.703	1.129.505.703	2.313.125.987	2.313.125.987
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	15.952.688.257	15.952.688.257	48.884.671.362	48.884.671.362
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	22.400.426.189	22.400.426.189	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Constrexim	18.333.567.223	18.333.567.223	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật	14.792.762.891	14.792.762.891	-	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	96.610.007.180	96.610.007.180	74.780.728.053	74.780.728.053
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	7.931.347.269	7.931.347.269	46.391.279.750	46.391.279.750
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	49.612.317.000	49.612.317.000	144.011.731.650	144.011.731.650
Phải trả đối tượng khác	283.222.087.481	283.222.087.481	200.933.095.875	200.933.095.875
b. Dài hạn	2.736.363.220	2.736.363.220	15.158.410.533	15.158.410.533
- Phải trả đối tượng khác	2.736.363.220	2.736.363.220	15.158.410.533	15.158.410.533
Tổng	528.075.810.433	528.075.810.433	560.926.703.326	560.926.703.326

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
Phải nộp	158.267.738.027	365.963.773.428	408.358.926.690	115.872.584.765
Thuế giá trị gia tăng	109.497.558.634	274.572.823.595	314.803.705.951	69.266.676.278
Thuế TNDN	47.280.356.660	76.153.608.756	78.561.342.059	44.872.623.357
Thuế thu nhập cá nhân	1.137.178.984	14.325.978.489	13.745.258.950	1.717.898.523
Thuế tài nguyên, Thuế nhà đất, tiền thuê đất		554.445.520	551.245.520	3.200.000
Thuế khác	352.643.749	356.917.068	697.374.210	12.186.607
Phải thu	2.926.306.540	2.769.477.910	9.283.434.906	9.440.263.536
Thuế GTGT nộp thừa	96.933.800			96.933.800
Thuế TNDN nộp thừa	2.829.372.740	2.769.477.910	9.280.077.316	9.339.972.146
Thuế khác nộp thừa	-	-	3.357.590	3.357.590

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	140.289.088.202	40.444.232.127
Trích trước giá vốn các Dự án BĐS	110.799.528.383	13.310.749.578
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi, lãi vay	27.800.377.551	19.378.209.890
Chi phí phải trả khác	1.689.182.268	7.755.272.659
Dài hạn	3.009.079.072	-
Chi phí lãi vay	3.009.079.072	-
Tổng	143.298.167.274	40.444.232.127

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	463.790.823	22.727.272
Doanh thu nhận trước	463.790.823	22.727.272
Dài hạn	5.352.249.276	283.659.965
Doanh thu nhận trước	5.352.249.276	283.659.965
Tổng	5.816.040.099	306.387.237

5.16 Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	92.718.750.075	380.722.104.553
Tài sản thừa chờ giải quyết	303.936.901	-
Kinh phí công đoàn	401.854.640	252.000.091
Bảo hiểm xã hội	112.114.228	180.287.156
Bảo hiểm y tế	98.065.732	30.892.194
Bảo hiểm thất nghiệp	41.524.895	13.835.421
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.395.752.220	7.054.031.620
Phải trả, phải nộp khác	82.365.501.459	373.191.058.071
Dài hạn	1.176.034.606.485	952.103.446.757
Phải trả về góp vốn thực hiện Dự án	376.475.300.000	388.934.300.000
Phải trả tiền vay	125.300.800.000	127.100.800.000
Phải trả tiền đặt cọc	36.309.524.136	87.045.214.530
Chi phí sử dụng đất DA khu nhà ở sinh thái Xuân Phương - đối trừ dự án BT Lê Đức Thọ	631.485.168.980	332.362.670.049
Phải trả dài hạn khác	6.463.813.369	16.660.462.178
Tổng	1.268.753.356.560	1.332.825.551.310

Trong đó:

Phải trả dài hạn về góp vốn thực hiện dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET về việc Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức Xây dựng - chuyển giao (BT).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND***a. Các khoản vay**

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	19.299.258.559	19.299.258.559	209.076.109.907	491.285.548.078	301.508.696.730	301.508.696.730
+ Ngân hàng SHB -CN Thăng Long	6.343.958.603	6.343.958.603	49.362.405.888	66.021.421.007	23.002.973.722	23.002.973.722
+ Ngân hàng BIDV - CN SGD3	-	-	57.758.166.330	321.814.157.508	264.055.991.178	264.055.991.178
+ Ngân hàng VCB - CN Hà Nội	-	-	17.408.332.903	17.408.332.903	-	-
+ Vay đối tượng khác	12.955.299.956	12.955.299.956	84.547.204.786	86.041.636.660	14.449.731.830	14.449.731.830
Vay dài hạn	5.136.975.669.979	5.136.975.669.979	1.771.051.916.040	649.001.398.744	4.014.925.152.683	4.014.925.152.683
+ Ngân hàng BIDV - CN Nam Định	1.980.363.451.945	1.980.363.451.945	22.675.025.906	257.053.787.201	2.214.742.213.240	2.214.742.213.240
<i>Vay cho dự án BOT</i>	<i>1.770.190.536.604</i>	<i>1.770.190.536.604</i>	<i>22.675.025.906</i>	<i>51.670.000.000</i>	<i>1.799.185.510.698</i>	<i>1.799.185.510.698</i>
<i>Vay cho dự án BT</i>	<i>210.172.915.341</i>	<i>210.172.915.341</i>	<i>-</i>	<i>205.000.000.001</i>	<i>415.172.915.342</i>	<i>415.172.915.342</i>
<i>Vay cho hoạt động khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>383.787.200</i>	<i>383.787.200</i>	<i>383.787.200</i>
+ Ngân hàng PT Việt Nam - CN Nam Định <i>(Vay cho dự án BOT)</i>	567.343.592.422	567.343.592.422	174.691.194.000	172.337.738.578	564.990.137.000	564.990.137.000
+ Ngân hàng BIDV - CN SGD3 <i>(Vay cho dự án thu phí không dùng)</i>	567.132.526.923	567.132.526.923	567.132.526.923	-	-	-
+ Ngân hàng TPBank - CN Tây Hà Nội <i>(Vay cho dự án Bệnh viện mắt - CS2)</i>	936.398.405	936.398.405	1.160.000.000	223.601.595	-	-
+ Ngân hàng VCB- CN Hà Nội <i>(Vay cho dự án BOT)</i>	1.891.767.060.512	1.891.767.060.512	778.088.340.439	120.914.082.370	1.234.592.802.443	1.234.592.802.443
+ Ngân hàng Vietinbank- CN Hà Nội <i>(Vay cho dự án Bệnh viện mắt - CS2)</i>	125.856.234.772	125.856.234.772	125.856.234.772	-	-	-
+ Vay đối tượng khác	3.576.405.000	3.576.405.000	101.448.594.000	98.472.189.000	600.000.000	600.000.000
Tổng	5.156.274.928.538	5.156.274.928.538	1.980.128.025.947	1.140.286.946.822	4.316.433.849.413	4.316.433.849.413



5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 116/HĐHM-PN/SHB.110600 ngày 27/4/2017, mức dư nợ tối đa: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn 12 tháng kể từ ngày 27/4/2017, lãi suất vay thả nổi.

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang, quản lý, đầu tư các Dự án BOT: Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình (BOT10); Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21); Dự án mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng.

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 10/2008/HĐTDĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTDĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 02/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng tín dụng đầu tư Nhà nước số 02/2016/HĐTDĐT-NHPT ngày 02/06/2016, số tiền vay tối đa 369.000.000.000 đồng, thời hạn vay 78 tháng, thời gian ân hạn tối đa 15 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng tiền vay: "Đầu tư bổ sung tuyến tránh thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình trên Quốc lộ 10 (Km92+900 đến Km98+400) đoạn từ cầu Tân Đệ đến cầu La Uyên. Lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

+ Hợp đồng số 01/2013/HĐTD/BIDV-TASCO tháng 11/2013 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam – chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 1.531.000.000.000 đồng, thời hạn vay 19,5 năm, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần và được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của mỗi quý bằng tổng của Lãi suất tham chiếu cộng ba phần trăm một năm (3,5%/năm), nhưng không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu theo quy định của Bên cho vay trong từng thời kỳ và không cao hơn mức lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 02/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 22/05/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Định và Công ty cổ phần Tasco, Công ty CP Tasco Nam Thái (doanh nghiệp dự án) số tiền vay tối đa 435.700.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không vượt quá ngày 01/01/2016 hoặc khi dự án có doanh thu. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo hình thức Hợp đồng BOT, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng một lần.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/VCBHN-TASCO ngày 15 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.333.580.000.000 đồng, thời gian vay 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (nhưng không dài hơn 06 tháng trước ngày kết thúc thời gian thu phí của dự án), thời gian ân hạn gốc là 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 188 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay: để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng, theo hình thức Hợp đồng BOT. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn cho Dự án thu phí không dừng:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3

+ Hợp đồng số 01/2017/232424/HĐTD ngày 24/5/2017, hạn mức tín dụng 1.275.194.000.000 đồng, thời hạn vay 147 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 27 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án: Thu phí tự động không dừng và kiểm soát tải trọng xe trên toàn quốc- Giai đoạn 1 áp dụng cho Quốc lộ và đường HCM đoạn qua tây nguyên theo hình thức hợp đồng BOO. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Các khoản vay dài hạn cho Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện mắt Hà Nội - Cơ sở 2:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội:

+ Hợp đồng số 01/2017-HDDCVDADDT/NHCT106/BVMHN ngày 02/6/2017, số tiền vay tối đa 135.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: để đầu tư dự án Bệnh viện mắt Hà Nội – cơ sở 2, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm (theo chương trình cho vay đầu tư phát triển y tế - nhóm 1), cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 2,0%/năm.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội

+ Hợp đồng số 103/2017/HĐTD/HDG/01, số tiền vay 1.160.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng tiền vay: mua xe ô tô đưa đón bệnh nhân, lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 10/4/2018 là 7,8%. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần và bằng lãi suất cơ sở VND kỳ hạn 03 tháng cho khách hàng doanh nghiệp của TPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3,7%/năm.

b. Trái phiếu phát hành

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá (1)	159.360.000.000	3 năm	265.600.000.000	3 năm
- Chi phí phát hành trái phiếu (2)	982.188.801	-	2.291.773.866	-
Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)}	158.377.811.199		263.308.226.134	

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trong đó: Thông tin về trái phiếu phát hành như sau:

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu. Mã trái phiếu: HUT-CB2015. Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ. Số lượng trái phiếu phát hành: 500.000 trái phiếu. Mệnh giá một trái phiếu: 1.000.000 đồng. Tổng mệnh giá phát hành: 500.000.000.000 đồng. Thời điểm phát hành: 24/9/2015. Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm. Thời điểm và tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu dự kiến: Vào ngày tròn năm thứ nhất: trái chủ được chuyển đổi 20% giá trị trái phiếu sở hữu; Vào ngày tròn năm thứ hai: trái chủ được chuyển đổi thêm 40% giá trị trái phiếu sở hữu; Vào ngày đáo hạn của trái phiếu: Trái chủ được chuyển đổi toàn bộ giá trị trái phiếu sở hữu còn lại; Tại mỗi kỳ chuyển đổi, nếu trái chủ không thực hiện chuyển đổi hoặc chỉ thực hiện chuyển đổi một phần thì có quyền thực hiện chuyển đổi phần còn lại tại kỳ chuyển đổi tiếp theo. Quyền chuyển đổi: Quyền chuyển đổi thuộc về trái chủ. Phương thức thanh toán lãi và gốc trái phiếu: Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng/lần; Gốc trái phiếu không được chuyển đổi sẽ được thanh toán 01 lần bằng mệnh giá vào ngày đáo hạn. Lãi Trái phiếu thả nổi: Được xác định bằng trung bình cộng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VNĐ niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng gồm: (i) BIDV – Sở giao dịch I; (ii) Vietinbank – Sở giao dịch, (iii) Vietcombank – chi nhánh Hà Nội; (iv) OCB sở giao dịch tại ngày xác định lãi suất + Biên độ 3%. Giá chuyển đổi trái phiếu: Bằng 80% giá bình quân của 10 phiên giao dịch cổ phiếu liên tiếp trước ngày bắt đầu thực hiện chuyển đổi nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Năm 2017, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 106.240 trái phiếu thành 10.624.000 cổ phiếu.

5.18 Dự phòng phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	-	6.526.106.489
Chi phí trung tu, đại tu cầu đường của BOT QL10, QL21	-	6.526.106.489
Dài hạn	30.768.596.367	23.076.447.275
Chi phí đại tu BOT QL21	30.768.596.367	23.076.447.275
Tổng	30.768.596.367	29.602.553.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.19 **Vốn chủ sở hữu**a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	1.284.047.330.000	70.238.348.433	72.781.820.671	291.843.960.332	1.718.911.459.436
Tăng trong năm					
Tăng vốn	479.246.830.000	-	-	-	479.246.830.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.989.997.090	-	7.989.997.090
Lãi trong năm	-	-	-	403.235.110.153	403.235.110.153
Giảm trong năm					
Trích lập các quỹ	-	-	-	15.968.400.000	15.968.400.000
Chia trả cổ tức cho CĐ Cty Mẹ	-	-	-	174.092.021.100	174.092.021.100
Giảm khác	-	397.421.474	-	2.712.260.471	3.109.681.945
Số dư tại 31/12/2016	1.763.294.160.000	69.840.926.959	80.771.817.761	502.306.388.914	2.416.213.293.634
Số dư tại 01/01/2017	1.763.294.160.000	69.840.926.959	80.771.817.761	502.306.388.914	2.416.213.293.634
Tăng trong kỳ					
Tăng vốn	747.294.970.000	25.000.000.000	-	-	772.294.970.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	304.831.251.544	304.831.251.544
Phân phối lợi nhuận	-	-	20.059.017.568	-	20.059.017.568
Tăng khác	-	-	-	266.888.892	266.888.892
Giảm trong kỳ					
Trích lập các quỹ	-	-	-	28.059.000.000	28.059.000.000
Chia trả cổ tức cho CĐ Cty Mẹ	-	-	-	264.485.561.200	264.485.561.200
Giảm khác (*)	-	9.666.453.284	-	-	9.666.453.284
Số dư tại 31/12/2017	2.510.589.130.000	85.174.473.675	100.830.835.329	514.859.968.150	3.211.454.407.154

(*) Thặng dư vốn cổ phần giảm do chi phí tư vấn và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu, phí đăng ký, quản lý niêm yết chứng khoán bổ sung.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông khác	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Tổng	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	1.763.294.160.000	1.284.047.330.000
Vốn góp tăng trong kỳ	747.294.970.000	479.246.830.000
Vốn góp tại cuối kỳ	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	264.485.561.200	174.092.021.100

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	251.058.913	176.329.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	251.058.913	176.329.416
Cổ phiếu phổ thông	251.058.913	176.329.416
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	251.058.913	176.329.416
Cổ phiếu phổ thông	251.058.913	176.329.416
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Cổ tức

Trong năm 2017 Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết:

Trong năm 2017 Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT ngày 08/07/2017 về việc chi trả cổ tức năm 2016 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15%. Trong đó, chi trả bằng tiền mặt 7%, cổ tức bằng cổ phiếu 8%.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	100.830.835.329	80.771.817.761

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Nợ khó đòi đã xử lý

STT	Khách nợ	Số tiền nợ (VND)
1	Công ty TNHH Luru Thảo Vy	124.000.000
2	Ban QLDA NN&PT NT Nam Định	27.658.859
3	VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định	29.804.000
4	UBND huyện Trực Ninh	30.914.000
5	Công ty CP XD Thủy lợi Ninh Bình	198.469.912
6	Công ty CP Tàu thủy Hoàng Anh	61.600.000
7	Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phủ Lý	34.135.000
8	Công ty CP Đầu tư & XD HUD 3	42.451.250
9	Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4	49.001.450
10	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sông Đà	364.262.853
11	Công ty CP TV XD Hà Tây	107.883.300
12	Công ty CP XD CT đô thị Nam Định	18.337.885
13	Công ty CP Đầu tư XD Việt Nhật	35.938.875
14	Phạm Đăng Khởi	11.649.400
15	Vũ Văn Dũng	27.694.731
16	Phạm Văn Toàn	22.165.608
17	Trần Thị Bích Hạnh	19.288.000
18	Ban QLDA đầu tư XD huyện Hải Hậu	20.000.000
19	UBND huyện Giao Thủy	75.681.173
20	BQL Dự án Khu vực tỉnh TP Nam Định	49.901.000
21	Công ty CP Licogi 13	325.974.526
22	Công ty CP PTMT KCN & Đô thị Việt Nhật	109.450.000
23	Công ty CP Tư vấn công trình và kỹ nghệ đỉnh cao	59.854.000
	Tổng	1.846.115.822

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khách nợ không có khả năng chi trả.

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu hoạt động thu phí	576.443.384.462	446.619.294.543
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	139.633.483.697	249.027.712.644
Doanh thu hợp đồng xây dựng	123.373.712.245	118.025.213.994
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	1.355.915.378.432	2.146.790.794.811
Tổng	2.195.365.958.836	2.960.463.015.992

5.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	15.386.267.054	29.506.094.889
Hàng bán bị trả lại	2.324.370.461	144.834.264.572
Tổng	17.710.637.515	174.340.359.461

5.23 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hoạt động thu phí	390.662.371.141	207.666.948.715
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	125.242.412.895	222.631.754.810
Giá vốn hợp đồng xây dựng	99.107.453.312	83.735.279.905
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	930.464.022.462	1.484.902.525.762
Tổng	1.545.476.259.810	1.998.936.509.192

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.952.691.260	35.947.213.522
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.770.731.608	900.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	221.460.739	-
Tổng	37.944.883.607	36.847.213.522

5.25 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	167.990.860.226	185.782.553.870
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.275.216.026	13.413.100.000
Tổng	171.266.076.252	199.195.653.870

5.26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	31.427.906.265	51.636.099.603
Chi phí nhân viên	5.073.363.004	6.005.842.093
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.753.786	8.844.000
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	997.120.944	294.188.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.943.417	2.897.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.849.607.876	5.433.904.163
Chi phí bằng tiền khác	21.449.117.238	39.890.423.729
Chi phí quản lý	109.294.553.354	107.276.061.286
Chi phí nhân viên quản lý	44.797.172.973	32.845.124.458
Chi phí vật liệu quản lý	984.552.620	24.561.025
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.965.613.124	2.563.545.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.917.761.068	4.538.763.874
Thuế phí và lệ phí	375.637.872	472.194.864
Chi phí dự phòng	235.250.000	1.162.374.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.681.920.327	17.395.465.077
Chi phí bằng tiền khác	34.336.645.370	48.274.031.695
Tổng	140.722.459.619	158.912.160.889

5.27 Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý tài sản	5.538.878	87.752.130
Thu phạt hợp đồng	1.832.889.452	4.554.355.298
Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.540.909.268	431.648.022
Thu nhập khác	4.059.575.907	1.333.933.358
Tổng	7.438.913.505	6.407.688.808

5.28 Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại của tài sản	-	74.183.546
Chi phí khác	9.319.286.652	1.646.380.622
Tổng	9.319.286.652	1.720.564.168

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	69.989.630.046	85.762.523.407
Tổng	69.989.630.046	85.762.523.407

5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ (VND)	304.831.251.544	403.235.110.153
Các khoản điều chỉnh - Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL (*)	-	(8.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	304.831.251.544	395.235.110.153
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	207.402.632	144.864.174
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.470	2.728

Trong đó:

(*): Trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 do phân phối chính thức lợi nhuận 2016 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2017. Trong đó, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 là 8.000.000.000 đồng.

Năm 2017, Công ty chưa có Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2017 nên số liệu để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa bao gồm khoản giảm do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi.

5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.813.428.751	53.441.992.367
Chi phí nhân công	123.420.296.577	61.571.083.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	362.881.080.799	172.389.549.768
Chi phí dự phòng	235.250.000	836.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.352.108.800	126.488.923.914
Chi phí khác bằng tiền	68.306.682.970	106.594.355.113
Tổng	763.008.847.897	521.322.304.298

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và thù lao	9.849.958.906	4.970.506.335
Tổng		9.849.958.906	4.970.506.335

Giao dịch khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giao dịch bán hàng			
Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	2.640.154.073	50.818.414.652
Phạm Thị Chi	Ủy viên	-	9.094.639.232
Trần Thị Thanh Tân	Ủy viên	-	7.682.353.580
Vũ Duy Hưng	Người có liên quan với thành viên HĐQT	-	8.286.559.129

Số dư với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khác dài hạn			
Phạm Thị Nhài	Người có liên quan với thành viên HĐQT	68.030.067.270	49.476.412.560

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Các khoản phải thu	1.664.514.800	54.103.643.725
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty CP Bất động sản Thái An	1.515.400.000	1.515.400.000
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	47.850.000	148.500.000
<i>Phải thu khác</i>		
Công ty CP Bất động sản Thái An	101.264.800	351.264.800
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	-	6.153.983.574
<i>Trả trước cho người bán</i>		
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	-	45.934.495.351
2. Các khoản phải trả	97.227.975.785	75.398.696.658
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty CP Bất động sản Thái An	617.968.605	617.968.605
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	96.610.007.180	74.780.728.053

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giao dịch mua		
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	541.715.389.396	263.269.165.175

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6.3 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp và hoạt động khác, dịch vụ thu phí đường bộ và Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản.

Đơn vị tính: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2017

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	4.307.491.019	1.514.950.194.387	715.688.952.510	2.234.946.637.916
Tài sản cố định không thể phân bổ	-	-	-	28.377.795.646
Xây dựng cơ bản dở dang		4.145.822.652.518		4.145.822.652.518
Các khoản phải thu	493.434.327.231	1.097.009.144.840	60.936.648.463	1.651.380.120.534
Hàng tồn kho	41.507.715.279	-	-	41.507.715.279
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	5.068.582.284	146.440.808.793	177.915.736.027	329.425.127.104
Tài sản không thể phân bổ		-	-	888.392.613.485
Tổng tài sản				9.319.852.662.482
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	296.698.892.575	1.548.660.978.632	307.340.458.977	2.152.700.330.184
Phải trả tiền vay	568.996.922.864	2.544.302.132.787	1.488.817.984.331	4.602.117.039.982
Nợ phải trả không phân bổ				31.838.766.005
Tổng nợ phải trả				6.786.656.136.171

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	363.523.390.638	2.146.790.794.811	450.148.830.543	2.960.463.015.992
Giảm trừ doanh thu	(29.506.094.889)	(144.834.264.572)	-	(174.340.359.461)
Doanh thu thuần	334.017.295.749	2.001.956.530.239	450.148.830.543	2.786.122.656.531
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	29.717.084.982	368.604.332.690	91.369.002.535	489.690.420.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp	853.295.844	76.111.500.969	8.797.726.594	85.762.523.407
Lợi nhuận trong kỳ	28.863.789.138	292.492.831.721	82.571.275.941	403.927.896.800

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	145.573.256.525	-	2.587.875.414.562	2.733.448.671.087
Tài sản cố định không thể phân bổ	-	-	-	21.341.475.970
Xây dựng cơ bản dở dang	43.504.743.854	2.009.670.933.625	3.314.755.567.317	5.367.931.244.796
Các khoản phải thu	392.007.318.628	537.468.281.832	250.488.230.772	1.179.963.831.232
Hàng tồn kho	29.817.913.150	-	18.603.939.479	48.421.852.629
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	66.081.032.968	357.032.099.108	-	423.113.132.076
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	994.606.424.813
Tổng tài sản				10.768.826.632.603
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	250.122.104.135	1.391.028.189.087	177.196.359.846	1.818.346.653.068
Phải trả tiền vay	308.046.107.935	-	5.006.606.631.802	5.314.652.739.737
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	408.440.422.978
Tổng nợ phải trả				7.541.439.815.783

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	263.007.195.942	1.355.915.378.432	576.443.384.462	2.195.365.958.836
Giảm trừ doanh thu	(11.248.426.689)	(6.462.210.826)	-	(17.710.637.515)
Doanh thu thuần	251.758.769.253	1.349.453.167.606	576.443.384.462	2.177.655.321.321
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	24.002.352.690	322.346.277.488	21.177.780.572	367.526.410.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.094.233.500	64.895.396.546	-	69.989.630.046
Lợi nhuận trong kỳ	18.908.119.190	257.450.880.942	21.177.780.572	297.536.780.704

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Nam, thành viên Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Trung Thu

Trần Thị Thanh

Nguyễn Văn Dương